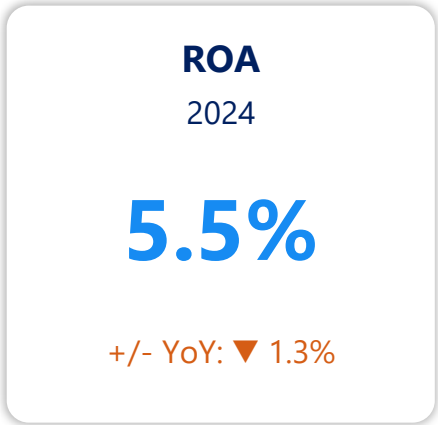
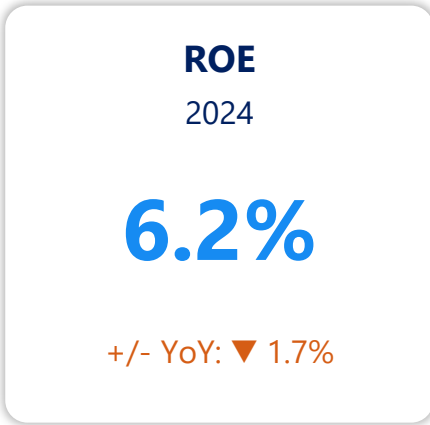
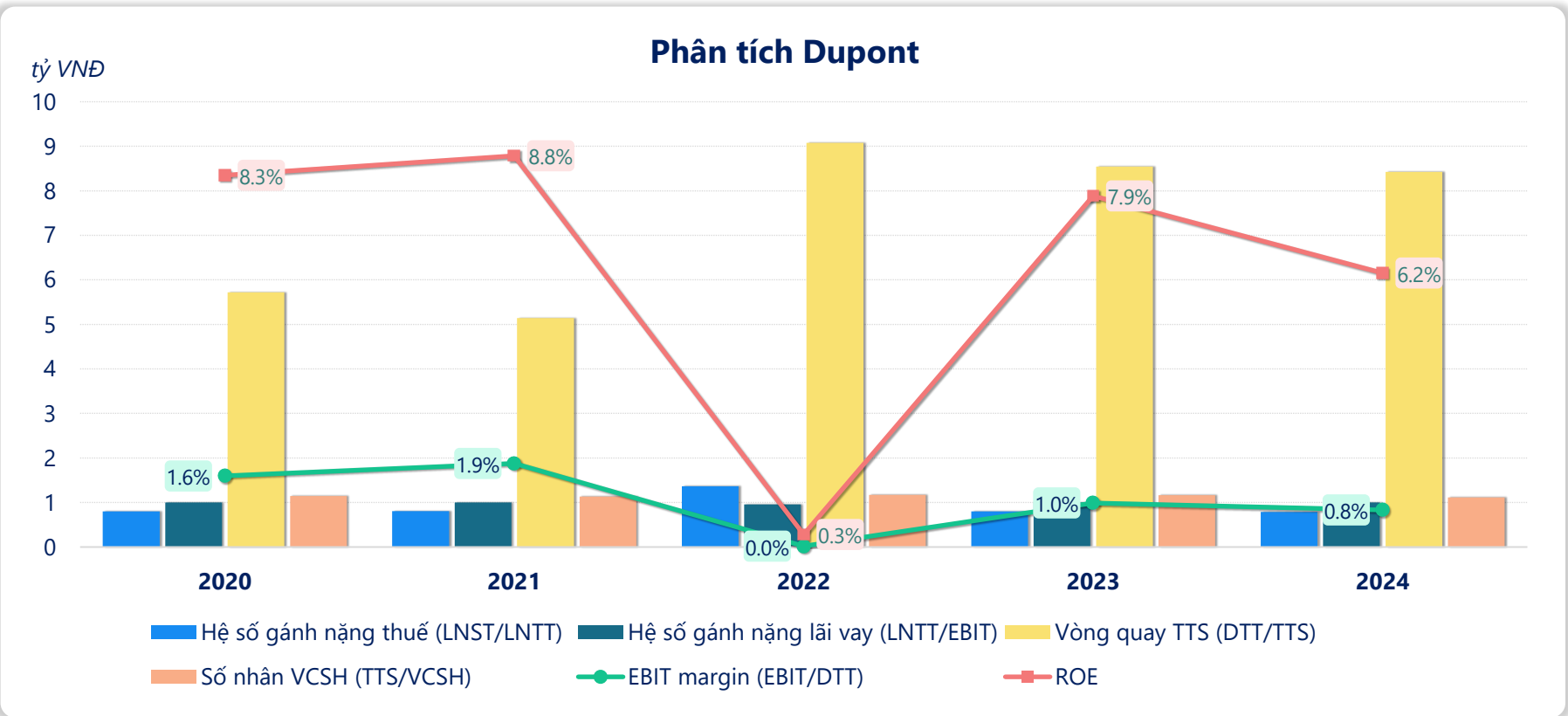
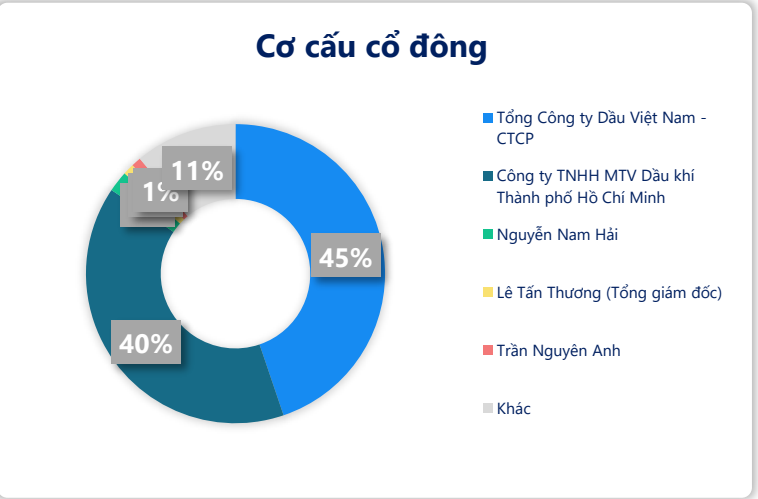


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

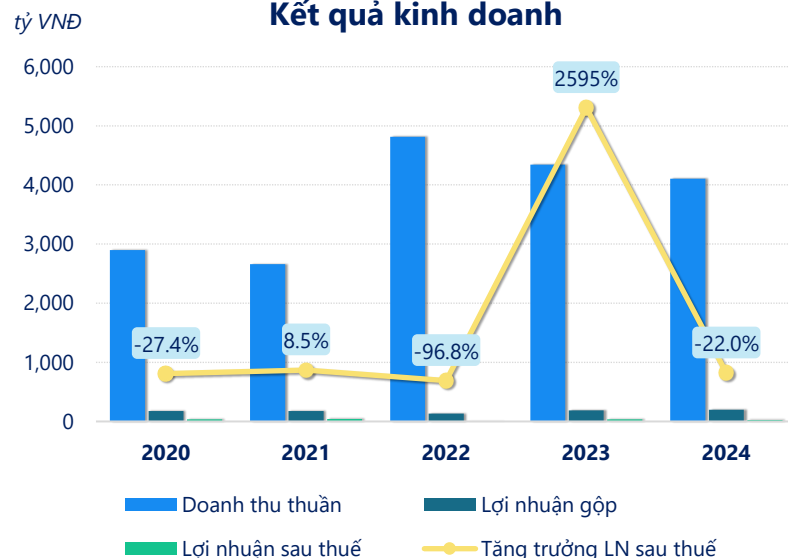
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		29,300
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		25,381 - 45,111
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		414
Số lượng CPLH (CP)		14,120,628
KLGD BQ 20 phiên (CP)		155
Sở hữu nước ngoài		0.2%
Beta		(0.12)
EPS		1,899
P/E		15.4

	YTD	1T	3T	6T
COM		13.1%	7.4%	-5.3%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



## CTCP Vật tư - Xăng dầu (HSX: COM)

Kết quả kinh doanh

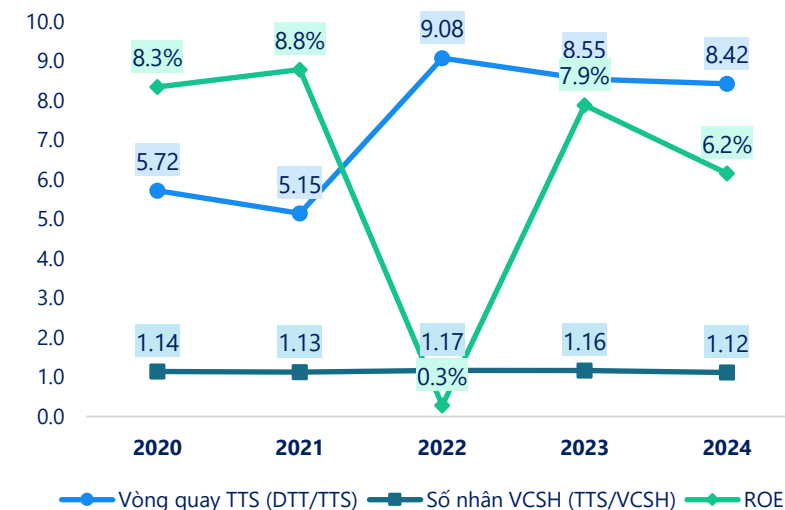


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **0.83%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.79**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **1.00**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

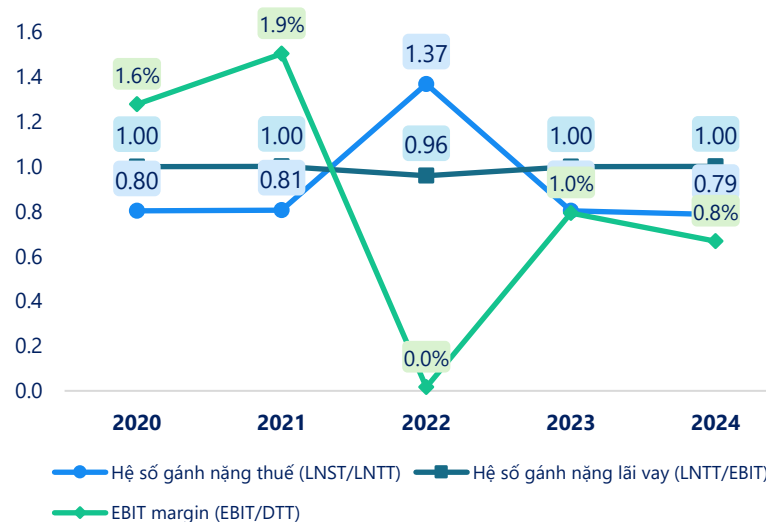
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **COM** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **4,107** tỷ đồng **giảm 5.43%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 22.0%** chỉ còn **26.88** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **6.15%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



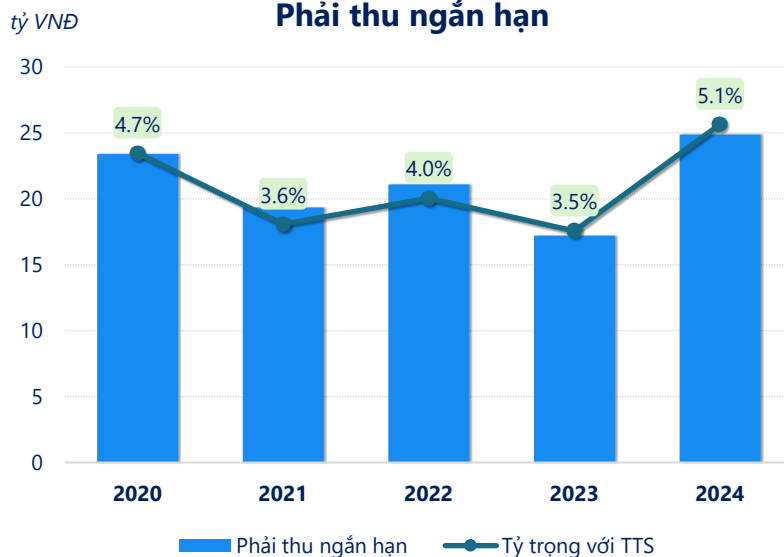
Vòng quay tổng tài sản đạt **8.42**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.12** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

## CTCP Vật tư - Xăng dầu (HSX: COM)

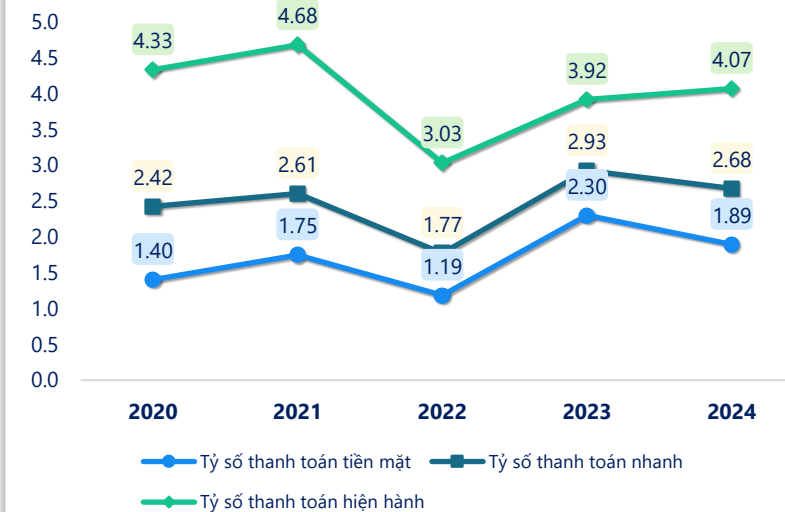
### Phải thu ngắn hạn



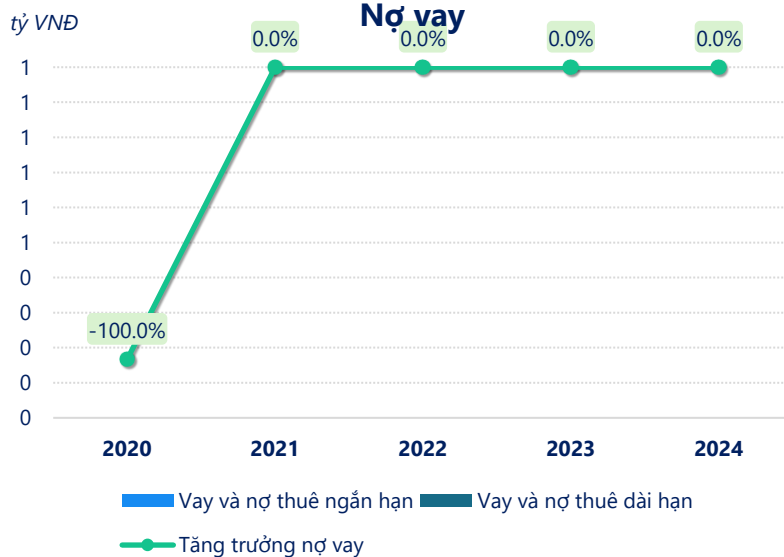
### Hàng tồn kho



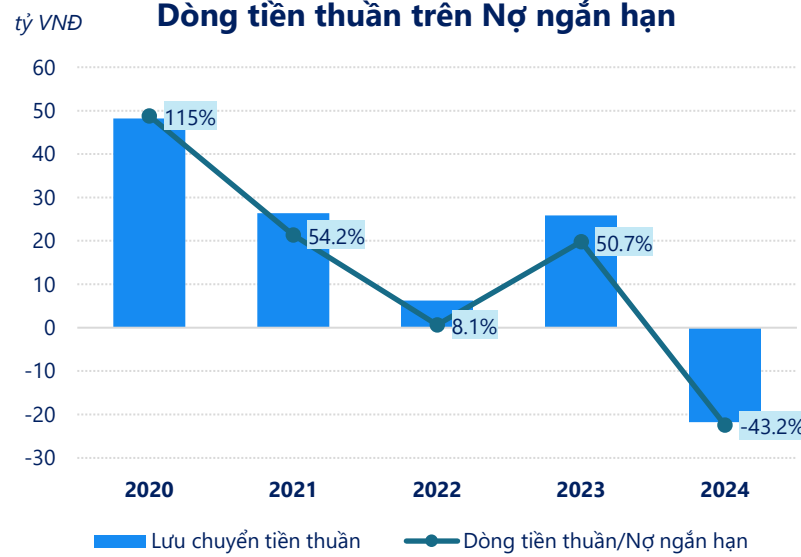
### Chỉ số thanh khoản



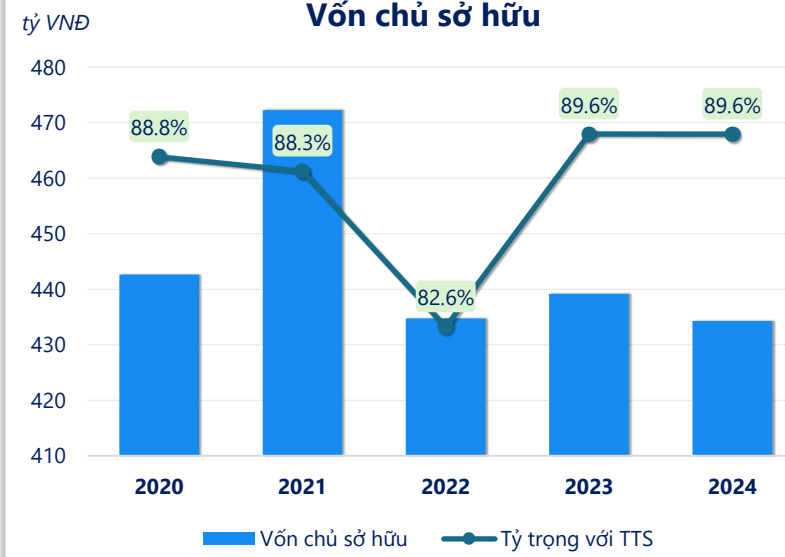
### Nợ vay



### Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



### Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>487</b>	<b>490</b>	<b>-0.7%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>207</b>	<b>200</b>	<b>3.8%</b>
Tiền và tương đương tiền	95.6	117	-18.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	12.5	12.4	0.7%
Phải thu ngắn hạn	24.7	17.2	43.6%
Hàng tồn kho	70.3	50.6	38.9%
Tài sản ngắn hạn khác	4.39	2.33	88.3%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>279</b>	<b>290</b>	<b>-3.8%</b>
Phải thu dài hạn	1.90	1.90	0.0%
Tài sản cố định	231	233	-1.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	6.93	13.6	-49.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	1.11	0.73	52.3%
Tài sản dài hạn khác	38.6	40.8	-5.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>52.5</b>	<b>51.0</b>	<b>2.9%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>52.5</b>	<b>51.0</b>	<b>2.9%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	3.05	2.11	44.3%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>434</b>	<b>439</b>	<b>-1.1%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>434</b>	<b>439</b>	<b>-1.1%</b>
Vốn điều lệ	141	141	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>2,899</b>	<b>2,660</b>	<b>4,816</b>	<b>4,342</b>	<b>4,107</b>
Giá vốn hàng bán	2,721	2,483	4,683	4,155	3,908
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>178</b>	<b>177</b>	<b>132</b>	<b>188</b>	<b>198</b>
Doanh thu HĐTC	1.07	1.51	17.9	3.60	2.55
Chi phí TC	-0.68	-1.28	12.1	1.68	-0.46
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0.05</b>	<b>0</b>	<b>0.04</b>	<b>0.07</b>	<b>0</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	126	119	122	144	149
Chi phí QLDN	14.7	13.8	15.8	17.4	18.0
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>38.6</b>	<b>46.6</b>	<b>0.76</b>	<b>28.6</b>	<b>34.7</b>
Lợi nhuận khác	7.63	3.28	0.18	14.3	-0.49
<b>LN trước thuế</b>	<b>46.2</b>	<b>49.9</b>	<b>0.94</b>	<b>43.0</b>	<b>34.2</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>37.0</b>	<b>40.2</b>	<b>1.28</b>	<b>34.5</b>	<b>26.9</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>37.0</b>	<b>40.2</b>	<b>1.28</b>	<b>34.5</b>	<b>26.9</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	91.5	29.5	22.4	51.3	4.71
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.05	-3.06	12.2	-4.43	-5.48
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-42.2	0	-28.2	-21.0	-21.0
Tiền đầu kỳ	10.6	58.8	85.2	91.5	117
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>48.2</b>	<b>26.4</b>	<b>6.29</b>	<b>25.9</b>	<b>-21.8</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	58.8	85.2	91.5	117	95.6